

## BÁO CÁO CUNG CẤP THÔNG TIN GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

**Mẫu 01: Giá các mặt hàng nông sản – vật tư nông nghiệp – cây con giống  
tại các chợ đầu mối Thành phố Hà Nội**

Ngày 17 tháng 9 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

| TT                                   | Mặt hàng và quy cách        | Loại   | Chợ Tư Hiệp –<br>Thanh Trì | Ghi chú    |
|--------------------------------------|-----------------------------|--------|----------------------------|------------|
| I CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN              |                             |        |                            |            |
| 1                                    | Lúa Khang Dân               | loại 1 | Không có                   | Giá bán lẻ |
| 2                                    | Gạo Khang Dân               | loại 1 | 14.000                     |            |
| 3                                    | Lúa bắc thơm                | loại 1 | Không có                   |            |
| 4                                    | Gạo bắc thơm                | loại 1 | 15.500                     |            |
| 5                                    | Gạo J02                     | loại 1 | 18.000                     |            |
| 6                                    | Lúa BC15                    | loại 1 | Không có                   |            |
| 7                                    | Gạo BC15                    | loại 1 | 15.000                     |            |
| 8                                    | Gạo Điện Biên               | loại 1 | 18.000                     |            |
| 9                                    | Gạo Hải Hậu                 | loại 1 | 17.000                     |            |
| 10                                   | Gạo tám Thái                | loại 1 | 20.000                     |            |
| 11                                   | Gạo nếp cái hoa vàng        | loại 1 | 32.000                     |            |
| 12                                   | Gạo nếp cẩm                 | loại 1 | 30.000                     |            |
| 13                                   | Lúa nếp 97                  | loại 1 | Không có                   |            |
| 14                                   | Gạo nếp 97                  | loại 1 | 25.000                     |            |
| 15                                   | Đậu tương                   | loại 1 | 52.000                     |            |
| 16                                   | Đậu xanh có vỏ              | loại 1 | 55.000                     |            |
| 17                                   | Lạc nhân                    | loại 1 | 56.000                     |            |
| 18                                   | Đậu đen                     | loại 1 | 68.000                     |            |
| 19                                   | Ngô hạt                     | loại 1 | 11.000                     |            |
| 20                                   | Đậu tương                   | loại 1 | 52.000                     |            |
| II CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP   |                             |        |                            |            |
| 1                                    | Đạm                         | loại 1 | 16.000                     | Giá bán lẻ |
| 2                                    | Lân (lâm thao )             | loại 1 | 9.000                      |            |
| 3                                    | Kali (Hà Anh )              | loại 1 | 17.000                     |            |
| 4                                    | NPK 5.10.3 ( Lâm Thao )     | loại 1 | 13.000                     |            |
| III GIÁ CÁC MẶT HÀNG CÂY , CON GIỐNG |                             |        |                            |            |
| Lúa giống                            |                             |        |                            |            |
| 1                                    | Giống lúa thiên ưu 8        | loại 1 | 40.000                     | Giá bán lẻ |
| 2                                    | Giống lúa Khang dân         | loại 1 | 27.000                     |            |
| 4                                    | Giống lúa Bắc Thơm số 7     | loại 1 | 33.000                     |            |
| 5                                    | Giống lúa Bắc Thơm số 7 KBL | loại 1 | 29.000                     |            |
| 6                                    | TBR 225                     | loại 1 | 42.000                     |            |
| 7                                    | VNR20                       | loại 1 | 38.000                     |            |



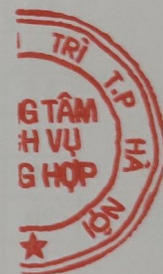
|           |                                                             |              |                                    |                |
|-----------|-------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|----------------|
| 8         | HDT8( vỏ đỏ)                                                | loại 1       | 35.000                             |                |
| <b>TT</b> | <b>Mặt hàng và quy cách</b>                                 | <b>Loại</b>  | <b>Chợ Tứ Hiệp –<br/>Thanh Trì</b> | <b>Ghi chú</b> |
| 1         | Cây mít                                                     | loại 1       | 50.000                             | Giá bán lẻ     |
| 2         | Cây xoài                                                    | loại 1       | 55.000                             |                |
| 3         | Cây Na Thái                                                 | loại 1       | 55.000                             |                |
| 4         | Cây Nhãn                                                    | loại 1       | 60.000                             |                |
| 5         | Cây bưởi Diễn                                               | loại 1       | 60.000                             |                |
| 6         | Cây bưởi da xanh                                            | loại 1       | 65.000                             |                |
| 7         | Cây ổi Đài Loan                                             | loại 1       | 65.000                             |                |
| 8         | Cây chanh tứ quý, không hạt                                 | loại 1       | 50.000                             |                |
|           | <b>Lợn giống</b>                                            |              |                                    |                |
| 1         | Lợn giống cỏ (7-8kg/con)                                    |              | 1.900.000                          |                |
| 2         | Lợn giống siêu (7-8kg/con)                                  |              | 2.200.000                          |                |
|           | <b>Vịt giống</b>                                            |              |                                    |                |
| 1         | Siêu thịt Orvia                                             |              | 24.000                             | Giá bán lẻ     |
| 2         | Vịt Cherry Valley                                           |              | 24.000                             |                |
| 3         | Vịt Subo trại                                               |              | 19.000                             |                |
| 4         | Bầu cánh trắng                                              |              | 11.000                             |                |
|           | <b>Ngan giống</b>                                           |              |                                    |                |
| 1         | Ngan đực (1 ngày tuổi)                                      |              | 28.000                             |                |
| 2         | Ngan cái (1 ngày tuổi)                                      |              | 15.000                             |                |
|           | <b>Gà giống</b>                                             |              |                                    |                |
| 1         | Gà ri thuần(1 ngày tuổi)                                    | loại 1       | 12.000                             |                |
| 2         | Gà ri lai (1 ngày tuổi)                                     | loại 1       | 11.000                             |                |
| 3         | Gà mía thuần (1 ngày tuổi)                                  | loại 1       | 12.000                             |                |
| 4         | Gà mía lai (1 ngày tuổi)                                    | loại 1       | 9.000                              |                |
| 5         | Lai chọi (1 ngày tuổi)                                      | loại 1       | 15.000                             |                |
| 6         | Đông tảo lai (1 ngày tuổi)                                  | loại 1       | 30.000                             |                |
| <b>IV</b> | <b>GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI</b>                                | <b>% đậm</b> |                                    |                |
| 1         | T/a hỗn hợp cho vịt ngan 1-21 ngày( bao 25kg của hãng HAID) | 19           | 310.000                            | Giá tại đại lý |
| 2         | Cám gà Lái Thiêu (bao 25 kg)                                | 17           | 340.000                            |                |
| 3         | Cám lợn CAREFEED (bao 25 kg)                                | 17.5         | 365.000                            |                |
| 4         | Cám vịt HOLDONE (bao 25 kg)                                 | 16.5         | 320.000                            |                |
| <b>V</b>  | <b>GIÁ THUỐC THÚ Y</b>                                      |              |                                    |                |
| 1         | Hamogen(100ml)                                              | Tiêm         | 50.000                             | Giá bán lẻ     |
| 2         | Baytril(100ml)                                              | Tiêm         | 515.000                            |                |
| 3         | Hanmectin-100(lọ 50ml)                                      | Tiêm         | 110.000                            |                |

**Mẫu 02: Giá các mặt hàng thực phẩm tại các chợ đầu mối TP Hà Nội**

Ngày 17 tháng 9 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

| TT | Mặt hàng và quy cách          | Loại   | Chợ Tứ Hiệp –<br>Thanh Trì | Ghi chú    |
|----|-------------------------------|--------|----------------------------|------------|
| 1  | Thịt lợn hơi                  | loại 1 | 61.000                     | Giá bán lẻ |
| 2  | Thịt lợn mỡ sấn               | loại 1 | 120.000                    |            |
| 3  | Thịt lợn nạc thăn             | loại 1 | 122.000                    |            |
| 4  | Thịt lợn ba chỉ               | loại 1 | 130.000                    |            |
| 5  | Thịt bò thăn                  | loại 1 | 255.000                    |            |
| 6  | Thịt bò mỡ                    | loại 1 | 245.000                    |            |
| 7  | Gà ta hơi                     | loại 1 | 115.000                    | Gà trống   |
| 8  | Gà ta nguyên con làm sẵn      | loại 1 | 130.000                    | Giá bán lẻ |
| 9  | Gà công nghiệp hơi            | loại 1 | 40.000                     |            |
| 10 | Gà CN nguyên con làm sẵn      | loại 1 | 60.000                     |            |
| 11 | Vịt hơi bầu cánh trắng        | loại 1 | 58.000                     |            |
| 12 | Vịt nguyên con làm sẵn        | loại 1 | 85.000                     |            |
| 13 | Ngan hơi(đực)                 | loại 1 | 72.000                     |            |
| 14 | Ngan (đực) nguyên con làm sẵn | loại 1 | 95.000                     |            |
| 15 | Trứng gà các loại             |        |                            |            |
|    | Trứng gà ta (quả)             | loại 1 | 4.500                      |            |
|    | Trứng gà Ai cập (quả)         | loại 1 | 3.500                      |            |
|    | Trứng chim cút (10 quả)       | loại 1 | 6.000                      |            |
| 16 | Trứng vịt (quả)               | loại 1 | 3.500                      |            |
| 17 | Cá các loại                   |        |                            |            |
|    | Cá chép > 2kg                 | loại 1 | 65.000                     |            |
|    | Cá trắm > 3kg                 | loại 1 | 65.000                     |            |
|    | Cá quả                        | loại 1 | 90.000                     |            |
| 18 | Tôm, cua, cá các loại         |        |                            |            |
|    | Ngao(trắng)                   | loại 1 | 25.000                     |            |
|    | Ngao( hoa)                    | Loại 1 | 105.000                    |            |
|    | Tôm đồng                      | loại 1 | 205.000                    |            |
|    | Cua đồng                      | loại 1 | 195.000                    |            |



**Mẫu 03: Giá các mặt hàng hoa, rau, củ, quả tại các chợ đầu mối TP Hà Nội**  
Ngày 17 tháng 9 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

| TT | Mặt hàng và quy cách    | Loại   | Chợ Tứ Hiệp – Thanh Trì | Ghi chú |
|----|-------------------------|--------|-------------------------|---------|
| 1  | Cam sành (kg)           | loại 1 | 35.000                  | Bán lẻ  |
| 2  | Dưa hấu MN(kg)          | loại 1 | 25.000                  |         |
| 3  | Vải                     | loại 1 | Không có                |         |
| 4  | Chanh leo (kg)          | loại 1 | 35.000                  |         |
| 5  | Mận hậu (kg)            | loại 1 | 60.000                  |         |
| 6  | Mãng cụt (kg)           | loại 1 | 50.000                  |         |
| 7  | Chôm chôm (kg)          | loại 1 | 50.000                  |         |
| 8  | Bơ (034) (kg)           | loại 1 | 60.000                  |         |
| 9  | Táo nhập khẩu (kg)      | loại 1 | 125.000                 |         |
| 10 | Nho xanh (kg)           | loại 1 | 110.000                 |         |
| 11 | Bưởi da xanh (kg)       | loại 1 | 45.000                  |         |
| 12 | Thanh long ruột đỏ (kg) | loại 1 | 35.000                  |         |
| 13 | Quả roi (kg)            | loại 1 | 60.000                  |         |
| 14 | Na Miền Nam (kg)        | loại 1 | 60.000                  |         |
| 15 | Xoài cát chu (kg)       | loại 1 | 50.000                  |         |
| 16 | Hồng xiêm (kg)          | loại 1 | 50.000                  |         |
| 17 | Nhãn Miền Nam (kg)      | loại 1 | 60.000                  |         |
| 18 | Khoai tây (kg)          | loại 1 | 15.000                  |         |
| 19 | Bí xanh (kg)            | loại 1 | 20.000                  |         |
| 20 | Rau bí (kg)             | loại 1 | Không có                |         |
| 21 | Bắp cải (kg)            | loại 1 | 22.000                  |         |
| 22 | Cà chua (kg)            | loại 1 | 22.000                  |         |
| 23 | Đậu cove (kg)           | loại 1 | 35.000                  |         |
| 24 | Cải cúc (kg)            | loại 1 | Không có                |         |
| 25 | Dưa chuột (kg)          | loại 1 | 25.000                  |         |
| 26 | Ngọn su su (kg)         | loại 1 | 35.000                  |         |
| 27 | Rau muống (kg)          | loại 1 | 18.000                  |         |
| 28 | Cải ngọt ( bó xôi) (kg) | loại 1 | 26.000                  |         |
| 29 | Hoa hồng đỏ (bông)      | loại 1 | 6.000                   |         |
| 30 | Hoa lily hồng (cành)    | loại 1 | 32.000                  |         |
| 31 | Hoa cúc vàng (bông)     | loại 1 | 6.000                   |         |

**Người thu thập**

*Thịnh*

Trương Ngọc Thịnh

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



*Đoàn Thị Nhung*  
**Đoàn Thị Nhung**